

**Phụ lục**

**BỘ TIÊU CHÍ XÃ NÔNG THÔN MỚI HIỆN ĐẠI TỈNH AN GIANG GIAI ĐOẠN 2026 - 2030**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 53 /2026/QĐ-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)*

Xã nông thôn mới hiện đại giai đoạn 2026 - 2030 là xã đáp ứng đầy đủ các yêu cầu sau:

1. Là xã đạt chuẩn nông thôn mới (đáp ứng đầy đủ mức đạt chuẩn theo quy định đối với xã nhóm 1 thuộc Bộ tiêu chí xã nông thôn mới tỉnh An Giang giai đoạn 2026 - 2030)

2. Thu nhập bình quân đầu người của xã tại thời điểm xét, công nhận xã nông thôn mới hiện đại phải cao hơn từ 10% trở lên so với mức thu nhập bình quân đầu người áp dụng theo quy định đối với xã nhóm 1 trên địa bàn tỉnh tại cùng thời điểm.

3. Đạt Bộ tiêu chí xã nông thôn mới hiện đại, gồm các tiêu chí, nội dung tiêu chí sau:

| Tiêu chí | Tên tiêu chí                                         | Nội dung tiêu chí                                                                                                                                      | Tiêu chuẩn  | Đơn vị phụ trách             |
|----------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------------------|
| 1        | Bảo đảm hạ tầng số                                   | 1.1. Tỷ lệ hộ gia đình có đường Internet cáp quang băng rộng                                                                                           | ≥90%        | Sở Khoa học và Công nghệ     |
|          |                                                      | 1.2. Tỷ lệ phủ sóng 5G trên tổng dân số của xã.                                                                                                        | ≥70%        |                              |
|          |                                                      | 1.3. Tỷ lệ cán bộ, công chức cấp xã có máy tính đáp ứng cấu hình tối thiểu và có chữ ký số cá nhân để giải quyết công việc trên môi trường điện tử     | 100%        |                              |
| 2        | Sử dụng nguồn năng lượng mới hoặc năng lượng tái tạo | Tỷ lệ hộ dân có sử dụng điện năng lượng mới hoặc điện năng lượng tái tạo để phục vụ cho sinh hoạt gia đình (không phân biệt công suất nguồn phát điện) | ≥20%        | Sở Công Thương               |
| 3        | Có mô hình nông nghiệp thông minh                    | Mô hình nông nghiệp thông minh được chuyển giao và ứng dụng tại địa phương có hiệu quả                                                                 | ≥01 mô hình | Sở Nông nghiệp và Môi trường |

| Tiêu chí | Tên tiêu chí                                                                                           | Nội dung tiêu chí                                                                                                                                                                                                                                                                     | Tiêu chuẩn | Đơn vị phụ trách             |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------------------------|
| 4        | Phát triển toàn diện kinh tế trên cơ sở ứng dụng khoa học công nghệ đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số  | 4.1. Sản phẩm thuộc chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) có mặt sàn thương mại điện tử <sup>1</sup> .                                                                                                                                                                              | 100%       | Sở Nông nghiệp và Môi trường |
|          |                                                                                                        | 4.2. Có ít nhất 50% sản phẩm chủ lực, sản phẩm OCOP nông nghiệp áp dụng truy xuất nguồn gốc và 100% sản phẩm OCOP từ 4 sao trở lên áp dụng truy xuất nguồn gốc <sup>2</sup>                                                                                                           | Đạt        |                              |
|          |                                                                                                        | 4.3. Có điểm giới thiệu và bán sản phẩm OCOP                                                                                                                                                                                                                                          | ≥01 điểm   |                              |
|          |                                                                                                        | 4.4. Tỷ lệ dân số trưởng thành có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân                                                                                                                                                                                                               | ≥70%       | Sở Khoa học và Công nghệ     |
|          |                                                                                                        | 4.5. Doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nền tảng số                                                                                                                                                                                                                                      | >70%       | Sở Khoa học và Công nghệ     |
| 5        | Phát triển toàn diện văn hóa, trên cơ sở ứng dụng khoa học công nghệ đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số | 5.1. Hoạt động quản lý nhà nước về văn hóa, nghệ thuật của UBND cấp xã được tin học hóa, chuyển đổi số.                                                                                                                                                                               | Đạt        | Sở Văn hóa và Thể thao       |
|          |                                                                                                        | 5.2. Các cơ sở dữ liệu văn hóa, nghệ thuật, di sản văn hóa do UBND cấp xã quản lý được số hóa, chuẩn hóa và kết nối với hệ thống cơ sở dữ liệu của UBND cấp tỉnh hoặc hệ thống chuyên ngành của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thông qua nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia | Đạt        |                              |
|          |                                                                                                        | 5.3. Thư viện cấp xã từng bước ứng dụng thành tựu khoa học và công nghệ, hiện đại hóa Thư viện; Tiếp nhận tài nguyên thông tin, tiện ích thư viện từ thư viện cấp tỉnh và các nguồn hợp pháp khác                                                                                     | Đạt        |                              |

<sup>1</sup> và <sup>2</sup> trừ nhóm sản phẩm Dịch vụ du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái và điểm du lịch

| Tiêu chí | Tên tiêu chí                                                                                           | Nội dung tiêu chí                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Tiêu chuẩn  | Đơn vị phụ trách       |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------------|
|          |                                                                                                        | 5.4. Tỷ lệ các đơn vị hoạt động văn hóa, nghệ thuật trên địa bàn xã được tin học hóa, chuyển đổi số, ứng dụng khoa học công nghệ                                                                                                                                                                         | 100%        |                        |
| 6        | Phát triển toàn diện giáo dục trên cơ sở ứng dụng khoa học công nghệ đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số | 6.1. Đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi                                                                                                                                                                                                                                       | Đạt         | Sở Giáo dục và Đào tạo |
|          |                                                                                                        | 6.2. Tỷ lệ trường Tiểu học, THCS (hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học, cao nhất là THCS) đạt chuẩn quốc gia                                                                                                                                                                                           | 100%        |                        |
|          |                                                                                                        | 6.3. Tỷ lệ người trong độ tuổi hoàn thành cấp trung học phổ thông và tương đương                                                                                                                                                                                                                         | $\geq 90\%$ |                        |
|          |                                                                                                        | 6.4. Tỷ lệ người trong độ tuổi theo học các trình độ sau trung học phổ thông                                                                                                                                                                                                                             | $\geq 60\%$ |                        |
|          |                                                                                                        | 6.5. Tỷ lệ người lao động có trình độ cao đẳng, đại học trở lên                                                                                                                                                                                                                                          | $\geq 25\%$ |                        |
| 7        | Phát triển toàn diện y tế trên cơ sở ứng dụng khoa học công nghệ đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số     | 7.1. Chuyển đổi số và ứng dụng công nghệ trong lĩnh vực y tế (cơ sở y tế có triển khai hồ sơ bệnh án điện tử, hồ sơ sức khỏe điện tử, ứng dụng hệ thống khám, chữa từ xa, thực hiện thanh toán không dùng tiền mặt, có cung cấp thủ tục hành chính trực tuyến trong lĩnh vực y tế theo phân cấp tại xã). | Đạt         | Sở Y tế                |
|          |                                                                                                        | 7.2. Nghiên cứu khoa học và đổi mới sáng tạo (có nhân viên y tế tham gia nghiên cứu khoa học, có sáng kiến, giải pháp đổi mới, sáng tạo)                                                                                                                                                                 | Đạt         |                        |
|          |                                                                                                        | 7.3. Đào tạo nguồn nhân lực (nhân viên y tế được đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng về ứng dụng khoa học công nghệ đổi mới                                                                                                                                                                                     | Đạt         |                        |

| Tiêu chí | Tên tiêu chí                                                          | Nội dung tiêu chí                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Tiêu chuẩn                     | Đơn vị phụ trách             |
|----------|-----------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|------------------------------|
|          |                                                                       | sáng tạo và chuyển đổi số trong lĩnh vực y tế)                                                                                                                                                                                                                                                                          |                                |                              |
| 8        | Bảo đảm an sinh xã hội                                                | 8.1. Tỷ lệ nghèo đa chiều                                                                                                                                                                                                                                                                                               | $\leq 1,5\%$                   | Sở Nông nghiệp và Môi trường |
|          |                                                                       | 8.2. Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố                                                                                                                                                                                                                                                                                          | $\geq 95\%$                    | Sở Xây dựng                  |
|          |                                                                       | 8.3. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung                                                                                                                                                                                                                                      | $\geq 60\%$                    | Sở Nông nghiệp và Môi trường |
|          |                                                                       | 8.4. Số hộ đạt tiêu chuẩn “5 không, 3 sạch, 3 an”                                                                                                                                                                                                                                                                       | $\geq 25$ hộ/năm               | Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh    |
| 9        | Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực nông thôn                          | 9.1. Lãnh đạo, cán bộ, công chức cấp xã được đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ về cập nhật kiến thức, kỹ năng, phương pháp, đạo đức công vụ ( <i>bao gồm cả các lớp theo Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng hàng năm của Ủy ban nhân dân tỉnh</i> ) và có chứng nhận hoàn thành theo quy định của cơ quan có thẩm quyền | 100%                           | Sở Nội vụ                    |
|          |                                                                       | 9.2. Lãnh đạo, cán bộ, công chức, viên chức được bồi dưỡng tập huấn kỹ năng số để sử dụng thành thạo các ứng dụng công nghệ thông tin đáp ứng báo cáo công việc                                                                                                                                                         | 100%                           | Sở Khoa học và Công nghệ     |
| 10       | Môi trường sống an toàn, lành mạnh, giàu bản sắc văn hóa truyền thống | 10.1. Có Câu lạc bộ hoặc mô hình Phòng, chống bạo lực gia đình                                                                                                                                                                                                                                                          | $\geq 02$ Câu lạc bộ (mô hình) | Sở Văn hóa và Thể thao       |
|          |                                                                       | 10.2. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang                                                                                                                                                                                                                                          | 100%                           |                              |

| Tiêu chí | Tên tiêu chí                                                                                                            | Nội dung tiêu chí                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Tiêu chuẩn | Đơn vị phụ trách             |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------------------------|
|          |                                                                                                                         | 10.3. Điểm sinh hoạt công cộng được lắp đặt dụng cụ thể dục, thể thao ngoài trời và thiết bị vui chơi, giải trí cho trẻ em                                                                                                                                                                                                      | 100%       |                              |
|          |                                                                                                                         | 10.4. Hương ước, quy ước được xây dựng và thực hiện theo quy định pháp luật, có nội dung giáo dục đạo đức, lối sống, hệ giá trị gia đình                                                                                                                                                                                        | 100%       |                              |
|          |                                                                                                                         | 10.5. Tỷ lệ người tham gia công tác xã hội trong cộng đồng được tập huấn, bồi dưỡng, nâng cao kiến thức                                                                                                                                                                                                                         | 90%        |                              |
|          |                                                                                                                         | 10.6. Số vụ bạo lực gia đình được phát hiện, giải quyết kịp thời theo quy định pháp luật                                                                                                                                                                                                                                        | 98%        |                              |
| 11       | Cảnh quan, môi trường sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn                                                                 | 11.1. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được phân loại, thu gom, xử lý                                                                                                                                                                                                                                                              | ≥90%       | Sở Nông nghiệp và Môi trường |
|          |                                                                                                                         | 11.2. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt chôn lấp trực tiếp                                                                                                                                                                                                                                                                          | ≤30%       |                              |
|          |                                                                                                                         | 11.3. Cảnh quan xanh- sạch- đẹp, an toàn (Ít nhất 80% số km đường xã, liên xã, đường trục nông thôn, liên thôn (ở nơi có điều kiện) được trồng cây xanh bóng mát, cây cảnh hoa hoặc thảm cỏ; các khu vực công cộng trồng cây xanh (chỉ tiêu đất cây xanh sử dụng công cộng trong đơn vị ở tối thiểu đạt 2m <sup>2</sup> /người) | Đạt        |                              |
| 12       | An ninh, trật tự được bảo đảm; lực lượng Công an xã được xây dựng trong sạch, vững mạnh, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại | 12.1. An ninh trật tự được đảm bảo                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Đạt        | Công an tỉnh                 |
|          |                                                                                                                         | 12.2. Lực lượng Công an xã được xây dựng trong sạch, vững mạnh, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại                                                                                                                                                                                                                                  | Đạt        |                              |